

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hà Nội, tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Chính	Chủ tịch (tạm đình chỉ chức vụ từ ngày 02/06/2026)
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên (tạm thời phụ trách HĐQT từ ngày 02/06/2026)
Ông Lê Văn Lực	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/04/2026)
Ông Trần Thái Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Trần Thái Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Xuân Cung	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Việt Khoa	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: **193 /2026/BCSX-AVI-TC1****BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, được lập ngày 28/08/2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, 22 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, số dư công nợ liên quan đến khoản vay và lãi vay phải trả cho ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải với tổng số tiền là 127,63 tỷ đồng. Ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đã khởi kiện Công ty liên quan đến các khoản vay nêu trên. Vụ kiện do ông Lê Phi Long khởi kiện đến thời điểm này chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án và vụ kiện do bà Nguyễn Thị Ngải khởi kiện đã có bản án của tòa án phúc thẩm ngày 26/08/2026. Công ty tiếp tục thực hiện các công việc để giải quyết vấn đề liên quan đến vụ kiện nêu trên theo các quy định hiện hành.

Như trình bày tại thuyết minh số 33 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày thông tin liên quan đến việc Công ty nhận được thông báo của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công An về việc bắt tạm giam hai cá nhân là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó Trưởng phòng TCKT của Công ty, liên quan đến các vi phạm pháp luật về kinh tế. Công ty đã công bố thông tin theo đúng quy định. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các thông tin hoặc kết luận chính thức từ các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự việc nêu trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty được kiểm toán/soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét số 1.1413/25/TC-AC ngày 28/08/2025 và Báo cáo kiểm toán số 1.0640/26/TC-AC ngày 27/03/2026, kiểm toán viên đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.299.219.213	517.042.098.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.539.020.298	31.145.055.908
1. Tiền	111	5	60.539.020.298	31.145.055.908
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		81.601.157.554	60.854.763.417
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	81.601.157.554	60.854.763.417
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.721.636.052	341.766.409.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	338.969.427.593	365.706.412.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	33.878.021.100	30.089.880.307
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	27.247.825.300	23.796.673.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(82.373.637.941)	(77.826.556.758)
IV. Hàng tồn kho	140	11	85.077.179.825	82.308.804.448
1. Hàng tồn kho	141		131.234.841.585	128.732.610.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(46.157.661.760)	(46.423.806.304)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.360.225.484	967.065.196
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	1.360.225.484	967.065.196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.054.040.584	544.297.651.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000	45.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	45.000.000	45.000.000
II. Tài sản cố định	220		504.249.833.415	523.200.449.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	503.570.471.603	522.351.859.758
- Nguyên giá	222		1.130.988.708.887	1.130.463.786.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(627.418.237.284)	(608.111.926.908)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	679.361.812	848.589.734
- Nguyên giá	228		19.928.592.899	19.928.592.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.249.231.087)	(19.080.003.165)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		12.356.601.473	6.620.415.886
1. Đầu tư vào công ty con	261	15	34.549.000.000	34.549.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	15	(22.192.398.527)	(27.928.584.114)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		13.402.605.696	14.431.786.399
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	5.949.377.441	6.978.558.144
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11	7.453.228.255	7.453.228.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.076.353.259.797	1.061.339.750.368

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

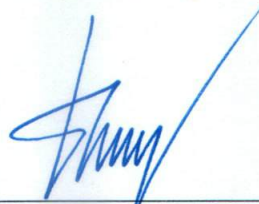
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		554.237.862.984	529.142.406.604
I. Nợ ngắn hạn	310		554.237.862.984	529.142.406.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	55.384.491.955	77.909.399.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	121.502.866.546	95.629.241.961
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	43.175.619.118	3.346.968.493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	24.330.355.782	37.230.247.921
5. Phải trả người lao động	315		47.919.061.906	79.173.378.840
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	23.053.071.386	11.307.566.231
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	74.692.225.767	74.813.589.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	122.502.946.400	125.372.946.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.677.224.124	24.359.067.124
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	522.115.396.813	532.197.343.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.848.806.154	60.698.806.154
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		139.853.400.659	204.085.347.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		79.798.369.110	55.123.482.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		60.055.031.549	148.961.865.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.076.353.259.797	1.061.339.750.368

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mai Hương

Đặng Xuân Cung

Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	271.648.026.001	233.616.369.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		271.648.026.001	233.616.369.170
4. Giá vốn hàng bán	11	26	176.352.656.737	140.214.647.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.295.369.264	93.401.721.730
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	4.574.044.972	888.473.224
8. Chi phí tài chính	23	28	1.015.351.686	8.399.871.160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.135.680.646	5.664.998.073
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.028.230.046	13.020.620.781
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.825.832.504	72.869.703.013
12. Thu nhập khác	31		694.444	98.181.818
13. Chi phí khác	32		160.278.008	274.754.233
14. Lợi nhuận khác	40		(159.583.564)	(176.572.415)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.666.248.940	72.693.130.598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	15.611.217.391	12.878.398.470
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.055.031.549	59.814.732.128

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75,666,248,940	72,693,130,598
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19,493,545,096	19,551,983,945
- Các khoản dự phòng	03	(1,455,248,948)	4,014,699,964
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,185,401,913	(186,258,718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4,513,496,933)	(132,809,523)
- Chi phí đi vay	06	4,135,680,646	5,664,998,073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95,512,130,714	101,605,744,339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,379,270,214	32,704,026,718
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,502,230,833)	(14,088,507,161)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26,813,792,947)	(63,978,513,883)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	618,013,617	367,036,846
- Chi phí đi vay đã trả	14	(14,671,234)	(1,145,142,839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21,995,018,365)	(10,836,914,077)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,781,843,000)	(9,180,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,401,858,166	35,446,929,943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(761,400,971)	(80,281,818)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76,720,000,000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58,177,936,000	2,676,827,417
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,309,166,796	132,809,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,994,298,175)	2,729,355,122
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	20,158,530,593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,870,000,000)	(78,050,634,138)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(208,327,875)	(66,605,022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,078,327,875)	(57,958,708,567)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29,329,232,116	(19,782,423,502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,145,055,908	33,528,433,714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,732,274	(44,774,270)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60,539,020,298	13,701,235,942

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mai Hương

Đặng Xuân Cung

Nguyễn Kim Cương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008 và Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 10/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đồng tương ứng với 26.691.319 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) với mã cổ phiếu là TV1.

Trụ sở chính của Công ty tại số 66, phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

1.2. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 498 người (tại ngày 31/12/2025 là 494 người).**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất điện;
- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện.
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện.
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện.
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn,

thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động tư vấn, thiết kế... nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung và chi phí thuê phụ phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 50

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 03 - 05 năm

4.10. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê;
- Chi phí bản quyền phần mềm, chi phí bảo hiểm được Công ty phân bổ tương ứng với thời gian mua bản quyền và thời gian bảo hiểm theo từng hợp đồng;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Phải trả về cổ tức

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty. Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.11.

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí vật liệu bao bì phục vụ bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa...) và các khoản chi phí bằng tiền khác (chi phí bảo hành...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.015.538.143	907.479.174
Tiền gửi không kỳ hạn	59.523.482.155	30.237.576.734
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.578.073.242	24.214.504.955
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	21.641.856.150	2.991.767.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.246.837.345	1.970.876.529
- Ngân hàng TMCP An Bình	15.580.692.266	500.000
- Các ngân hàng khác	476.023.152	1.059.927.895
Cộng	60.539.020.298	31.145.055.908

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.500.000.000	39.500.000.000	-	36.300.000.000	36.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	37.000.000.000	37.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	120.000.000	120.000.000	-	6.877.936.000	6.877.936.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	2.676.827.417	2.676.827.417	-	2.676.827.417	2.676.827.417	-
Các ngân hàng khác	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
Lãi dự thu	2.204.330.137	2.204.330.137	-	-	-	-
Cộng	81.601.157.554	81.601.157.554	-	60.854.763.417	60.854.763.417	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30/06/2026, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố tại các ngân hàng với số tiền là 2.796.827.417 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 9.554.763.417 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty mua bán điện	27.747.592.780	-	64.463.576.225	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh	61.171.626.048	(297.937.091)	38.842.696.324	-
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia				
Ban Quản lý dự án Điện 1	23.314.259.969	-	36.851.786.682	-
Ban Quản lý dự án Điện 2	26.351.864.484	(1.889.599.027)	35.160.270.367	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	17.798.374.311	(6.852.025.903)	26.338.155.897	(4.000.926.144)
Công ty Cổ phần Năng lượng VINENERGO	28.173.984.557	-	-	-
Các khách hàng khác	154.411.725.444	(54.194.585.070)	164.049.927.387	(54.686.139.764)
Cộng	338.969.427.593	(63.234.147.091)	365.706.412.882	(58.687.065.908)
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>205.404.765.772</i>	<i>(4.319.845.464)</i>	<i>244.627.681.429</i>	<i>(1.873.440.630)</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>				

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	9.528.585.994	(8.901.255.944)	8.967.528.671	(8.901.255.944)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2	4.343.135.143	-	2.672.050.838	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	2.535.044.265	-	2.535.044.265	-
Các nhà cung cấp khác	17.471.255.698	(8.143.188.106)	15.915.256.533	(8.143.188.106)
Cộng	33.878.021.100	(17.044.444.050)	30.089.880.307	(17.044.444.050)
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>14.853.776.137</i>	<i>(8.901.255.944)</i>	<i>12.621.634.509</i>	<i>(8.901.255.944)</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	27.247.825.300	(2.095.046.800)	23.796.673.191	(2.095.046.800)
Tạm ứng	20.288.784.997	-	15.507.599.853	-
Ký cược, ký quỹ	3.475.742.748	-	3.305.170.493	-
Thuế TNCN	697.874.452	-	1.947.701.848	-
Các khoản khác	2.785.423.103	(2.095.046.800)	3.036.200.997	(2.095.046.800)
Dài hạn	45.000.000	-	45.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
Cộng	27.292.825.300	(2.095.046.800)	23.841.673.191	(2.095.046.800)

10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(77.826.556.758)	(83.855.851.701)
Trích lập dự phòng	(8.680.783.754)	(2.486.553.046)
Hoàn nhập dự phòng	4.133.702.571	4.473.835.846
Số cuối kỳ	(82.373.637.941)	(81.868.568.901)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khách hàng	(63.234.147.091)	(67.500.683.342)
- Phải thu khác	(2.095.046.800)	(2.095.046.800)
- Trả trước cho người bán	(17.044.444.050)	(12.272.838.759)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

Chi tiết nợ quá hạn theo từng khách hàng như sau:

30/06/2026					01/01/2026				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND			VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		90.886.203.185	27.652.056.094	(63.234.147.091)			78.738.307.318	20.051.241.410	(58.687.065.908)
Công ty Cổ phần truyền tải điện Lộc Ninh	> 3 năm	7.028.886.275	-	(7.028.886.275)	> 3 năm	7.028.886.275	-	(7.028.886.275)	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	> 3 năm	5.277.944.152	-	(5.277.944.152)	> 3 năm	5.277.944.152	-	(5.277.944.152)	
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	> 3 năm	4.705.511.731	-	(4.705.511.731)	> 3 năm	4.705.511.731	-	(4.705.511.731)	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	> 3 năm	4.809.700.631	808.774.487	(4.000.926.144)	> 3 năm	4.809.700.631	808.774.487	(4.000.926.144)	
Các khoản khác	> 6 tháng	69.064.160.396	26.843.281.607	(42.220.878.789)	> 6 tháng	56.916.264.529	19.242.466.923	(37.673.797.606)	
Phải thu khác		2.095.046.800	-	(2.095.046.800)			2.095.046.800	-	(2.095.046.800)
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An	> 3 năm	1.090.000.000	-	(1.090.000.000)	> 3 năm	1.090.000.000	-	(1.090.000.000)	
Các khoản khác	> 3 năm	1.005.046.800	-	(1.005.046.800)	> 3 năm	1.005.046.800	-	(1.005.046.800)	
Trả trước cho người bán		17.044.444.050	-	(17.044.444.050)			17.044.444.050	-	(17.044.444.050)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	> 3 năm	8.901.255.944	-	(8.901.255.944)	> 3 năm	8.901.255.944	-	(8.901.255.944)	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	> 3 năm	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	> 3 năm	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	
Các khoản khác	> 3 năm	6.643.188.106	-	(6.643.188.106)	> 3 năm	6.643.188.106	-	(6.643.188.106)	
Cộng		110.025.694.035	27.652.056.094	(82.373.637.941)			97.877.798.168	20.051.241.410	(77.826.556.758)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	131.234.841.585	(46.157.661.760)	128.732.610.752	(46.423.806.304)
Nguyên liệu, vật liệu	1.176.419.874	-	1.170.965.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	130.058.421.711	(46.157.661.760)	127.561.645.124	(46.423.806.304)
Dài hạn	9.166.066.330	(1.712.838.075)	9.166.066.330	(1.712.838.075)
Vật tư, phụ tùng thay thế	9.166.066.330	(1.712.838.075)	9.166.066.330	(1.712.838.075)
Cộng	140.400.907.915	(47.870.499.835)	137.898.677.082	(48.136.644.379)

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tư vấn hỗ trợ quản lý hợp đồng EPC và một số hạng mục thuộc dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1	15.947.927.681	-	6.747.817.412	-
Tư vấn thiết kế các hạng mục trong gói thầu - Cụm đầu mối dự án Thủy điện Tanahu	6.150.306.857	-	5.667.421.736	-
TVKS, lập BCNCKT, các BCCN và BC tác động môi trường dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 2	3.781.171.750	-	3.646.475.012	-
Các dự án khác	104.179.015.423	(46.157.661.760)	111.499.930.964	(46.423.806.304)
Cộng	130.058.421.711	(46.157.661.760)	127.561.645.124	(46.423.806.304)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(46.423.806.304)	(37.067.336.646)
Trích lập dự phòng	-	(4.050.946.227)
Hoàn nhập dự phòng	266.144.544	775.319.443
Số cuối kỳ	<u>(46.157.661.760)</u>	<u>(40.342.963.430)</u>

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	1.360.225.484	967.065.196
Chi phí bảo hiểm	116.749.990	313.657.602
Chi phí bản quyền phần mềm	1.186.865.494	556.021.684
Các khoản khác	56.610.000	97.385.910
Dài hạn	5.949.377.441	6.978.558.144
Chi phí bản quyền phần mềm	277.822.650	477.083.373
Công cụ dụng cụ	4.191.996.022	5.003.909.204
Quyền sử dụng đất có thời hạn	1.479.558.769	1.497.565.567
Cộng	<u>7.309.602.925</u>	<u>7.945.623.340</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	19.928.592.899	19.928.592.899
Số dư tại 30/06/2026	<u>19.928.592.899</u>	<u>19.928.592.899</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	19.080.003.165	19.080.003.165
Khấu hao trong kỳ	169.227.922	169.227.922
Số dư tại 30/06/2026	<u>19.249.231.087</u>	<u>19.249.231.087</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	<u>848.589.734</u>	<u>848.589.734</u>
Số dư tại 30/06/2026	<u>679.361.812</u>	<u>679.361.812</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	18.448.827.099	18.448.827.099

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN
14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	782.987.075.284	262.204.888.251	53.879.298.091	9.367.591.112	22.024.933.928	1.130.463.786.666
Mua trong kỳ	-	236.478.750	-	448.822.221	76.100.000	761.400.971
Giảm khác	-	(236.478.750)	-	-	-	(236.478.750)
Số dư tại 30/06/2026	782.987.075.284	262.204.888.251	53.879.298.091	9.816.413.333	22.101.033.928	1.130.988.708.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	342.940.617.524	199.146.205.418	50.709.234.861	8.440.114.275	6.875.754.830	608.111.926.908
Khấu hao trong kỳ	14.217.491.657	4.470.694.523	166.447.931	203.270.189	248.406.076	19.306.310.376
Số dư tại 30/06/2026	357.158.109.181	203.616.899.941	50.875.682.792	8.643.384.464	7.124.160.906	627.418.237.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	440.046.457.760	63.058.682.833	3.170.063.230	927.476.837	15.149.179.098	522.351.859.758
Số dư tại 30/06/2026	425.828.966.103	58.587.988.310	3.003.615.299	1.173.028.869	14.976.873.022	503.570.471.603
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	19.681.789.566	19.276.457.391	50.686.063.001	7.804.151.602	228.799.000	97.677.260.560

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	7.616.229.853	(9.485.770.147)	17.102.000.000	5.754.988.354	(11.347.011.646)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	4.178.529.209	(691.470.791)	4.870.000.000	-	(4.870.000.000)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	561.842.411	(5.955.157.589)	6.517.000.000	865.427.532	(5.651.572.468)
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	-	(6.060.000.000)	6.060.000.000	-	(6.060.000.000)
Cộng	34.549.000.000	12.356.601.473	(22.192.398.527)	34.549.000.000	6.620.415.886	(27.928.584.114)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	12.620.083.928	12.663.773.635
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	4.546.579.545	7.950.749.662
Công ty TNHH HTC Vân Phong	1.540.853.832	7.140.853.832
Institute of Crustal Dynamics	4.438.469.958	4.453.835.581
Các nhà cung cấp khác	32.238.504.692	45.700.186.972
Cộng	55.384.491.955	77.909.399.682
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	6.322.210.660	17.273.294.438

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	18.684.327.796	17.936.413.070
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	15.016.004.716	12.671.119.691
Ban Quản lý dự án Điện 2	14.510.558.999	14.790.331.726
Ban Quản lý dự án Điện 1	9.076.961.076	3.153.961.905
Các khách hàng khác	64.215.013.959	47.077.415.569
Cộng	121.502.866.546	95.629.241.961
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	81.026.571.564	62.644.271.613

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức năm 2025	40.036.978.500	-
Cổ tức năm 2024 trở về trước	3.138.640.618	3.346.968.493
Cộng	43.175.619.118	3.346.968.493

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	<u>01/01/2026</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>30/06/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Thuế giá trị gia tăng	9.704.409.904	17.762.591.976	19.704.496.430	7.762.505.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.985.400.232	15.611.217.391	21.995.018.365	12.601.599.258
Thuế thu nhập cá nhân	2.348.339.828	6.465.600.828	7.283.316.246	1.530.624.410
Thuế tài nguyên	2.940.213.900	8.776.190.106	10.550.501.736	1.165.902.270
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.234.908.232	2.866.909.752	4.946.639.904	1.155.178.080
Phí cấp quyền tài nguyên nước	-	1.220.669.500	1.220.669.500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717.962.314	717.962.314	-
Các khoản khác	16.975.825	101.239.857	3.669.368	114.546.314
Cộng	37.230.247.921	53.522.381.724	66.422.273.863	24.330.355.782

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí các công trình	20.767.902.990	9.236.302.587
Chi phí ăn ca	1.244.920.900	592.899.000
Chi phí xây dựng tại Nhà máy Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
Chi phí lãi vay	85.776.251	34.440.268
Các khoản chi phí khác	-	489.453.131
Cộng	23.053.071.386	11.307.566.231

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	276.765.816	45.012.390
Lãi vay phải trả	64.253.136.715	60.183.463.286
- Ông Lê Phi Long (*)	42.117.099.753	39.993.399.481
- Bà Nguyễn Thị Ngải (*)	6.569.977.845	6.090.496.449
- Các cá nhân khác	15.566.059.117	14.099.567.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.162.323.236	14.585.114.276
Cộng	74.692.225.767	74.813.589.952

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

7.145.116.181 6.729.609.607

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 22.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân (i)	119.740.000.000	-	970.000.000	118.770.000.000
Ông Lê Phi Long	64.400.000.000	-	-	64.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngải	14.540.000.000	-	-	14.540.000.000
Ông Lê Minh Hà (Bên liên quan)	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000
Các cá nhân khác	28.200.000.000	-	970.000.000	27.230.000.000
Vay lương (ii)	5.632.946.400	-	1.900.000.000	3.732.946.400
Cộng	125.372.946.400	-	2.870.000.000	122.502.946.400

- (i) Khoản vay các cá nhân là bên liên quan theo các giấy nhận nợ, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, vay với thời hạn dưới 12 tháng; lãi suất 7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong đó, khoản vay của ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đang có tranh chấp, chi tiết như sau:

Năm 2022, Công ty thực hiện rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản huy động vốn cá nhân phát sinh từ năm 2013 - 2017 do các khoản vay này chưa phù hợp với Điều lệ của Công ty. Theo đó, Công ty đã gửi thông báo đến một số cá nhân về việc từ ngày 01/09/2022 Công ty thực hiện khoan hồng lại toàn bộ các khoản nợ này, tạm thời chưa trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản này.

Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngải đã có đơn khởi kiện Công ty gửi đến Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội - "Tòa án").

Về vụ kiện với Bà Nguyễn Thị Ngải

Theo thông báo số 82/TB-TLVA ngày 25/06/2024, Tòa án đã thụ lý vụ án dân sự số 82/2024/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngải. Ngày 12/12/2025, Tòa án đã tuyên bản án sơ thẩm số 2984/2025/DSST ("Bản án sơ thẩm"), xác định 08 giấy nhận nợ giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Ngải là vô hiệu. Công ty phải hoàn trả và bồi thường cho bà Ngải với tổng số tiền là 17.694.778.724 đồng.

Ngày 26/12/2025, Công ty đã nộp Đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm để xem xét lại tỷ lệ lỗi của các bên liên quan để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và cùng ngày Tòa án đã có thông báo về việc tiếp nhận Đơn kháng cáo. Ngày 26/08/2026, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã mở lại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 26/8/2026, Hội đồng xét xử đã tuyên án: không chấp nhận kháng cáo của Công ty, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/8/2026). Hiện tại, Tòa án đang trong thời hạn làm thủ tục phát hành và tổng đạt bản án chính thức bằng văn bản cho các đương sự. Khi nhận bản án chính thức, Công ty sẽ xác định toàn bộ nghĩa vụ tài chính phải chi trả cho bà Nguyễn Thị Ngải (bao gồm: tiền gốc, bồi thường thiệt hại sau đối trừ, lãi phát sinh và án phí/lệ phí theo phán quyết) để báo cáo Hội đồng quản trị để có hướng xử lý tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

Về vụ kiện với Ông Lê Phi Long

Ngày 20/12/2023, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã lập Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải giữa người khởi kiện là ông Lê Phi Long với đại diện của Công ty. Tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải này, ông Lê Phi Long đã đề nghị Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân chấm dứt hòa giải và tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có thông báo của Tòa án về vụ kiện của ông Lê Phi Long.

- (ii) Khoản vay quỹ lương theo các hợp đồng vay, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, các khoản vay này tiếp tục tái tục theo thời hạn vay 1 năm trong giấy nhận nợ; lãi suất từ 0 - 2%/năm, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	266.913.190.000	35.698.806.154	500.000.000	113.378.273.528	416.490.269.682
Lãi trong năm	-	-	-	148.961.865.482	148.961.865.482
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(17.240.000.000)	(17.240.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(16.014.791.400)	(16.014.791.400)
Số dư tại 01/01/2026	266.913.190.000	60.698.806.154	500.000.000	204.085.347.610	532.197.343.764
Lãi trong kỳ	-	-	-	60.055.031.549	60.055.031.549
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	54.150.000.000	-	(54.150.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(30.100.000.000)	(30.100.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(40.036.978.500)	(40.036.978.500)
Số dư tại 30/06/2026	266.913.190.000	114.848.806.154	500.000.000	139.853.400.659	522.115.396.813

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34	145.042.270.000	54,34
Ông Lê Minh Hà	26.262.250.000	9,84	27.637.250.000	10,35
Các cổ đông khác	95.608.670.000	35,82	94.233.670.000	35,30
Cộng	266.913.190.000	100	266.913.190.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.036.978.500	16.014.791.400

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- USD (Đô la Mỹ)	94.786,26	629.669,50

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán điện	81.196.045.554	96.724.378.040
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	190.451.980.447	136.891.991.130
Cộng	271.648.026.001	233.616.369.170
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	160.279.782.126	188.306.015.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn sản xuất điện	38.247.628.073	40.168.569.959
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	138.371.173.208	96.770.450.697
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(266.144.544)	3.275.626.784
Cộng	176.352.656.737	140.214.647.440

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	4.513.496.933	132.809.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	60.548.039	569.404.983
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	186.258.718
Cộng	4.574.044.972	888.473.224

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí đi vay	4.135.680.646	5.664.998.073
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.736.185.587)	2.726.355.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	430.454.714	8.517.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.185.401.913	-
Cộng	1.015.351.686	8.399.871.160

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.002.244.887	9.329.295.936
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	126.873.360	61.076.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.863.100	322.070.610
Thuế, phí, lệ phí	806.864.055	1.180.770.651
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	4.547.081.183	(1.987.282.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.682.733	977.596.787
Chi phí khác	2.397.620.728	3.137.093.559
Cộng	23.028.230.046	13.020.620.781

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.750.025.564	4.985.116.603
Chi phí nhân công	87.107.964.921	59.571.162.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.475.538.298	19.551.983.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.075.289.919	12.470.252.565
Chi phí khác	57.468.844.668	70.634.489.577
Cộng	201.877.663.370	167.213.005.382

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.666.248.940	72.693.130.598
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.389.838.017	(8.301.138.246)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.389.838.017	3.064.715.209
Trừ: Chi phí lãi vay đã loại trừ các năm trước	-	(10.590.534.012)
Trừ: Các khoản khác	-	(775.319.443)
Thu nhập chịu thuế	78.056.086.957	64.391.992.352
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.611.217.391	12.878.398.470

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các công ty con và thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (gọi tắt là "EVN")
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Thủy điện Ialy	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Thủy điện Trị An	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	Đơn vị trực thuộc của EVN
Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	Đơn vị trực thuộc của EVN
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	Đơn vị trực thuộc của EVN
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Điện 1	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Điện 2	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Đơn vị trực thuộc của EVN
Nhà máy điện Phú Mỹ 3	Đơn vị trực thuộc của EVN
Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2	Đơn vị trực thuộc của EVN
Nhà máy điện Quảng Trạch	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty mua bán điện	Đơn vị trực thuộc của EVN
Trung tâm thông tin Điện lực	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban quản lý dự án FMIS/MMIS	Đơn vị trực thuộc của EVN

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty con của EVN
Tổng công ty Phát điện 1	Công ty con của EVN
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty con của EVN
Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty con của EVN
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của EVN
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của EVN
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Công ty con của EVN
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Công ty con của EVN
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của EVN
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty con của EVN
Và các đơn vị là công ty con, đơn vị trực thuộc của các công ty con của EVN	Công ty con của EVN

Trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	160.279.782.126	188.306.015.466
Công ty Mua bán điện	63.806.391.766	96.724.378.040
Ban Quản lý dự án điện 1	9.760.324.611	42.394.965.092
Ban Quản lý dự án điện 2	7.858.537.301	21.855.163.456
Ban Quản lý dự án điện 3	249.918.477	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	3.562.048.154	911.605.926
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	6.807.937.785	-
Công ty Thủy điện Sơn La	-	320.512.951
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	66.363.636
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia	45.480.103.094	1.996.673.627
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	18.213.716.676	8.207.926.733
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	(480.809.480)	7.940.734.128
Công ty Truyền tải điện 1	1.720.588.818	161.800.000
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	2.967.269.000	-
Công ty Thủy điện Sông Bung - CN Tổng công ty Phát điện 2	333.755.924	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	1.152.656.426
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	-	6.573.235.451
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.288.973.479	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2	1.957.609.843	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	331.363.636	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	205.404.765.772	244.627.681.429
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	5.566.921.447
Công ty Thủy Điện Sơn La	-	1.801.194.966
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	5.576.400.966	2.562.211.700
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	3.847.012.006	4.976.335.265
Công ty Thủy điện Ialy	59.503.774	2.109.312.092
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	64.329.064	643.290.652
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	349.712.050	709.996.952
Công ty Mua bán điện	27.747.592.780	64.463.576.225
Ban Quản lý dự án điện 1	23.314.259.969	36.851.786.682
Ban quản lý dự án điện 2	26.351.864.484	35.160.270.367
Ban Quản lý dự án điện 3	362.521.141	362.521.141
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	230.691.000	230.691.000
Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	813.525.747
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh	61.171.626.048	38.842.696.324
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia		
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty	21.053.433.450	9.536.131.307
Truyền tải điện Quốc gia		
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh	17.143.688.578	18.923.971.989
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh	935.300.777	935.300.777
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Công ty Truyền tải điện 1	4.126.081.875	3.853.079.845
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - CN Tổng công ty phát điện 1	26.768.700	26.768.700
Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN Tổng công ty phát điện 1	45.100.000	13.655.000
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN Tổng công ty phát điện 1	74.082.800	1.000.763.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	-	175.986.432
Tổng công ty Phát điện 2	213.570.000	213.570.000
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng công ty Phát điện 2	51.480.000	51.480.000
Công ty Thủy điện Sông Bung - CN Tổng công ty Phát điện 2	360.456.398	20.929.255
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	88.075.266	88.075.266
Công ty Nhiệt điện Mông Dương - CN Tổng công ty Phát điện 3	41.904.499	41.904.499
Ban Quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	248.234.346	248.234.346
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	5.074.827.996	1.870.177.476
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Điện lực Hà Nam	22.727.273	22.727.273
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	7.272.727	7.272.727
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung - Tổng công ty Điện lực Miền Trung	201.385.000	201.385.000
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà Nội - Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	754.047.193	3.075.183.193
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	2.728.780.719	6.127.678.886
Ban Quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	728.670.674	728.670.674
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.269.788.028	1.269.828.233
Các đối tượng khác	977.101.887	977.101.887

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	81.026.571.564	62.644.271.613
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000
Ban Quản lý dự án Điện 1	9.076.961.076	3.153.961.905
Ban quản lý dự án Điện 2	14.510.558.999	14.790.331.726
Ban Quản lý dự án Điện 3	643.691.636	643.691.636
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	552.746.979	-
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia	411.840.000	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh	18.684.327.796	17.936.413.070
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia		
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty	15.016.004.716	12.671.119.691
Truyền tải điện Quốc gia		
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công	4.826.151.027	1.083.960.608
ty Truyền tải Điện Quốc gia		
Tổng Công ty Phát điện 1	898.500.000	898.500.000
Công ty Truyền tải điện 1	2.738.036.463	2.578.112.463
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Chi nhánh Tổng công ty	325.465.590	325.465.590
Phát điện 2 - Công ty Cổ phần		
Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	2.405.368.369	751.339.109
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà Nội - Tổng công ty	863.443.130	863.443.130
Điện lực Thành phố Hà Nội		
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	5.629.972.185	5.629.972.185
Ban Quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	3.125.543.098	-
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	1.156.460.500	1.156.460.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.853.776.137	12.621.634.509
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	982.055.000	982.055.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2	4.343.135.143	2.672.050.838
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	9.528.585.994	8.967.528.671
Phải trả người bán ngắn hạn	6.322.210.660	17.273.294.438
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	1.033.701.603	5.954.412.911
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2	-	2.129.880.692
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 3	4.546.579.545	7.950.749.662
Đà Nẵng		
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	302.915.793	799.237.454
Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin	298.888.163	298.888.163
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp	140.125.556	140.125.556
Khảo sát tổng hợp Miền Nam		
Phải trả ngắn hạn khác	7.145.116.181	6.729.609.607
Ông Lê Minh Hà - Lãi vay phải trả	7.145.116.181	6.729.609.607

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		2.267.360.000	1.902.187.000
Ông Nguyễn Hữu Chính	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/06/2025), Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	412.800.000	485.386.000
Ông Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	97.920.000
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	568.000.000	360.067.000
Ông Trần Thái Hải	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/04/2026), Phó Tổng Giám đốc	528.000.000	439.627.000
Ông Đỗ Việt Khoa	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	498.560.000	360.067.000
Ông Lê Văn Lực	Thành viên HĐQT độc lập	96.000.000	79.560.000
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/04/2026)	164.000.000	-
Ông Lê Thành Chung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	79.560.000
Ban kiểm soát		674.400.000	559.050.000
Ông Nguyễn Hồng Quang	Trưởng ban kiểm soát	98.400.000	81.600.000
Bà Cao Thúy Nga	Thành viên	480.000.000	397.800.000
Bà Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên	96.000.000	79.650.000
Cộng		2.941.760.000	2.461.237.000

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 07/05/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố bị can và thực hiện lệnh bắt tạm giam đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị và phó trưởng phòng Tài chính kế toán của Công ty. Vụ việc liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng; Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng; Tham ô tài sản; Đưa hối lộ và nhận hối lộ" xảy ra tại Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 và các công ty có liên quan. Công ty đã thực hiện công bố thông tin bất thường vào ngày 22/05/2026. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty xác nhận rằng, trên cơ sở đánh giá các thông tin, tài liệu hiện có tại thời điểm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ ngày 30/06/2026, Công ty vẫn đang vận hành và hoạt động bình thường, tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật, các hành vi của các cá nhân nêu trên sẽ chờ kết luận cuối cùng của cơ quan điều tra, theo đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào cần phải được ước tính và dự phòng để ghi nhận trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, các thông tin cần thiết đã được thuyết minh đầy đủ và chính xác trên Báo cáo tài chính.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2026		
		Trình bày lại	31/12/2025	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	60.854.763.417	51.300.000.000	9.554.763.417
Phải thu ngắn hạn khác	135	23.796.673.191	33.351.436.608	(9.554.763.417)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	3.346.968.493	-	3.346.968.493
Phải trả ngắn hạn khác	320	74.813.589.952	78.160.558.445	(3.346.968.493)

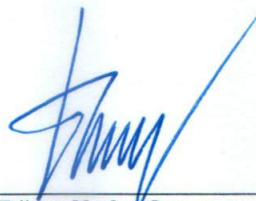
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương